

CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI CỦA THỔ NHĨ KỲ

Phần thứ nhất: Những vấn đề chung

Thổ Nhĩ Kỳ đã tiến hành thành công các cải cách cơ cấu sau những cuộc suy thoái kinh tế nghiêm trọng năm 1999 và 2001. Những cuộc cải cách bao gồm tự do hóa thị trường để thúc đẩy khu vực tư nhân phát triển, tư nhân hóa, cải cách nông nghiệp, tăng cường hệ thống ngân hàng và kỷ luật về tài khóa, chính sách thắt chặt tiền tệ để giảm lạm phát và thả nổi tỷ giá tiền tệ. Kinh tế Thổ Nhĩ Kỳ cũng bị ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính năm 2008 và 2009 mà hậu quả trực tiếp là xuất khẩu và nhu cầu tiêu thụ trong nước đều giảm sút. Trong thời gian gần đây, việc củng cố sức mạnh của hệ thống ngân hàng và chủ động trong xử lý các vấn đề tài khóa đã tạo điều kiện để chính phủ nước này có các khoản cứu trợ cần thiết cho hoạt động tín dụng, sản xuất và lưu thông.

GDP tăng 9% trong năm 2010 và ước tăng 7,8% trong năm 2011. Tỷ lệ thất nghiệp, tăng trên 10% năm 2006 và 2007 lên 14% năm 2010, cũng tăng trong năm 2011 về mức trước khủng hoảng. Lạm phát, với mức gần 70% những năm cuối 1990 và 2001, đã giảm xuống 10% hoặc thấp hơn từ năm 2004. Thâm hụt tài khóa vẫn lại ở mức 6,5%/GDP năm 2010 là một trong những khó khăn đối với tăng trưởng kinh tế.

Liên minh châu Âu (EU) là đối tác thương mại và đầu tư quan trọng nhất của Thổ Nhĩ Kỳ. EU chiếm gần 70% luồng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Thổ Nhĩ Kỳ trong giai đoạn 2005 – 2010. Gần 40% nhập khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ là từ EU và trên 50% xuất khẩu là xuất sang EU. Tuy nhiên, cán cân thương mại nghiêng về EU đã thay đổi trong vòng năm năm

qua, phản ánh sự chuyển dịch đáng kể của xuất khẩu Thổ Nhĩ Kỳ sang các thị trường đang phát triển tại các nước láng giềng, Bắc Phi, một vài nước thuộc Cộng đồng các quốc gia độc lập (CIS) và châu Á.

Bối cảnh chung để Thổ Nhĩ Kỳ xác lập và thực hiện chính sách thương mại không có những thay đổi lớn kể từ lần điều chỉnh chính sách gần đây nhất. Tuy nhiên, tiếp theo việc sắp xếp và tổ chức lại các bộ, ngành trong năm 2011, cơ quan chức năng chính hoạch định chính sách ngoại thương là Bộ kinh tế (trước đây là Tổng cục ngoại thương) và phối hợp với các bộ, ngành khác. Bộ kinh tế rất coi trọng khu vực kinh tế tư nhân và các tổ chức phi chính phủ trong việc đưa ra các chính sách và quy định quản lý thương mại. Một ủy ban điều phối WTO – DDA (Ủy ban điều phối WTO – Lịch trình vòng Doha) đã được thành lập để tiếp tục thực hiện các công việc có liên quan đến DDA và xác định chiến lược của Thổ Nhĩ Kỳ trong các cuộc đàm phán đa phương. Thổ Nhĩ Kỳ xác định việc kết thúc thắng lợi vòng DDA là rất quan trọng và đã có nhiều sáng kiến đáng kể để hỗ trợ các nước kém phát triển nhất trong nỗ lực xóa nghèo của những nước này.

Liên minh hải quan giữa Thổ Nhĩ Kỳ và EU, có hiệu lực vào ngày 1/1/1996 và việc đàm phán gia nhập EU, bắt đầu từ tháng 10/2005 vẫn là những mốc quan trọng cho chính sách thương mại của Thổ Nhĩ Kỳ, vì các cam kết của nước này cho thấy các công việc đang được tiếp tục thúc đẩy để tạo cơ sở pháp lý cho việc gia nhập EU cũng như các cố gắng để hài hòa ưu đãi thương mại với các đối tác thương mại khác. Thổ Nhĩ Kỳ đã ký hiệp định thương mại tự do (FTA) với Hiệp hội thương mại tự do châu Âu (AFTA) và là một phần của Đối tác Địa Trung Hải. Hiện nay, Thổ Nhĩ Kỳ có 16 FTA song phương đang có hiệu lực, đã kết thúc đàm phán 7 FTA song phương. Hơn nữa, Thổ Nhĩ Kỳ đã cam kết với 13 đối tác và đã khởi động đàm phán với 10 đối tác thương mại khác. Thổ Nhĩ Kỳ cũng tham gia

Tổ chức hợp tác kinh tế (ECO), Nhóm 8 nước đang phát triển (D8), Tổ chức hợp tác Hồi giáo (OIC) và Tổ chức kinh tế Biển Đen (BSEC). Việc tham gia của Thổ Nhĩ Kỳ vào các hiệp định thương mại song phương và khu vực đã góp phần nâng cao tính cạnh tranh của nền kinh tế, nhưng cũng làm cho chế độ thương mại trở nên phức tạp và ảnh hưởng đến các nỗ lực đa phương để làm cho nền kinh tế trở nên mở hơn.

Thổ Nhĩ Kỳ thực hiện thuế đánh vào hàng hóa và dịch vụ trong nước để bảo đảm nguồn thu cho ngân sách hơn là việc đánh thuế giá trị gia tăng (VAT) như thuế hải quan. Trong năm 2010, thuế trong nước, chủ yếu thuế VAT đánh vào hàng hóa nhập khẩu và xuất khẩu và thuế tiêu thụ đặc biệt, chiếm khoảng 58% khoản thu về thuế của chính phủ hoặc trên 44% tổng các khoản thu của chính phủ. Ngược lại, thuế hải quan chỉ chiếm hơn 1% tổng thu nhập của chính phủ trong năm 2010.

Về nguyên tắc, thuế VAT và thuế tiêu thụ đặc biệt không có sự phân biệt giữa hàng hóa nhập khẩu và hàng sản xuất trong nước. Tuy nhiên, như thuế tiêu thụ đặc biệt đánh vào đồ uống có cồn thay đổi đáng kể tùy theo loại sản phẩm, hệ thống thuế thường có lợi cho việc tiêu thụ một vài sản phẩm này có liên quan đến sản phẩm khác. Thuế VAT được áp dụng suất thuế chung 18%, nhưng các suất thuế thấp hơn (8% và 1%) cũng được áp dụng trong một số hàng hóa và dịch vụ và một số trường hợp giao dịch được miễn thuế.

Thổ Nhĩ Kỳ áp dụng thuế chung đối với nước ngoài của Liên minh hải quan (CET) cho hàng công nghiệp và các suất thuế áp dụng MNF cho hàng phi nông sản là thấp, trung bình là 5%. Tuy nhiên, việc mở cửa tương đối này không được phản ánh trong cam kết WTO của Thổ Nhĩ Kỳ vì khoảng 65,5% dòng thuế phi nông sản không ràng buộc, và trung bình các

dòng thuế mà Thổ Nhĩ Kỳ cam kết là 17,4%. Chế độ nhập khẩu đối với hàng công nghiệp trên thực tế còn mở hơn quy định của CET do Liên minh hải quan và các hiệp định tự do thương mại cho phép thâm nhập miễn thuế đối với nhiều đối tác thương mại quan trọng của Thổ Nhĩ Kỳ. Đồng thời, Thổ Nhĩ Kỳ có khả năng mở hạn ngạch mức thuế cho hàng phi nông sản và Chương trình khuyến khích đầu tư cho phép áp dụng bù trừ thuế trong nhập khẩu và các nhà xuất khẩu được hưởng lợi của chương trình này. Một danh mục tạm thời cho phép các nhà sản xuất nhập khẩu một số nguyên phụ liệu với mức thuế thấp hoặc miễn thuế.

Mặc dù các quy định pháp luật cho phép chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ tăng thuế MFN được áp dụng khi suất thuế này không đủ để bảo vệ có hiệu quả các ngành công nghiệp trong nước, thuế nhập khẩu MFN của Thổ Nhĩ Kỳ không có những thay đổi nhiều kể từ năm 2007. Tuy nhiên, Thổ Nhĩ Kỳ là nước áp dụng nhiều các biện pháp chống bán phá giá, với 118 vụ áp thuế có hiệu lực đến tháng 8/2011, so với 93 vụ đến cuối năm 2007 và 27 vụ đến cuối năm 2002. Thổ Nhĩ Kỳ áp dụng biện pháp thuế bù trừ đầu tiên vào năm 2009 và đã khởi sự điều tra và mở rộng các biện pháp tự vệ thương mại theo Hiệp định tự vệ thương mại của WTO đối với một số sản phẩm kể từ năm 2007. Hơn nữa, tiếp theo việc điều tra tiến hành tháng 1/2011, Thổ Nhĩ Kỳ đã nâng thuế MFN đối với nhiều mặt hàng dệt và may mặc.

Thổ Nhĩ Kỳ cấm hoặc hạn chế nhập khẩu nhiều mặt hàng để bảo vệ sức khỏe người dân và bảo đảm an toàn, phù hợp với các quy định trong nước và các cam kết quốc tế, vì các lý do an ninh quốc gia, bảo vệ môi trường... Các sản phẩm dệt và may được quy định phải đăng ký với cơ quan quản lý khi nhập khẩu kể từ tháng 1/2010. Hơn nữa, Thổ Nhĩ Kỳ đã thiết lập hệ thống giám sát nhập khẩu kể từ năm 2004. Hệ thống này tính toán dựa trên giá của sản phẩm nhập khẩu.

Thổ Nhĩ Kỳ cũng đã thay đổi Chương trình khuyến khích đầu tư. Chương trình đang có hiệu lực gồm ba vấn đề chính thực hiện trong khuôn khổ ngành và địa phương, đầu tư quy mô lớn góp phần tăng cường sức cạnh tranh quốc tế và cơ chế khuyến khích đầu tư chung. Một luật mới về triển khai và giám sát sự trợ giúp của nhà nước có hiệu lực vào tháng 10/2010. Mặc dù phần sở hữu nhà nước vẫn còn chiếm tỷ trọng quan trọng, hầu hết tại một số ngân hàng, công ty vận tải, cơ sở công cộng, công ty khai khoáng và năng lượng và các hội đồng quảng bá nông nghiệp, Thổ Nhĩ Kỳ đã tiếp tục chương trình tư nhân hóa khởi sự từ năm 1984. Trong bốn năm qua, việc bán các công ty phân phối điện, quyền điều hành cảng, các doanh nghiệp hóa dầu và thuốc lá và tăng bán cổ phiếu của Turk Telekom đã làm tăng đáng kể các nguồn thu nhập của chính phủ, đồng thời tiếp tục tư nhân hóa các cơ sở chế biến đường, xây dựng cầu và đường. Thổ Nhĩ Kỳ đã đạt được những tiến bộ trong cuộc đấu tranh chống xâm phạm bản quyền sở hữu trí tuệ trong bốn năm qua. Nông nghiệp chiếm tỷ trọng 8,4% GDP Thổ Nhĩ Kỳ trong năm 2010. Nước này là một trong những nước sản xuất nông nghiệp lớn nhất trên thế giới. Các nông sản xuất khẩu truyền thống là hạnh nhân, rau quả, thuốc lá... Trừ các phần công nghiệp của nông sản chế biến, thương mại nông sản không phụ thuộc vào CET của Liên minh thuế quan. Thổ Nhĩ Kỳ cũng có điều chỉnh thuế đối với một số nông sản để đáp ứng cung và cầu trong nước. Nước này cũng áp dụng một số khoảng cách về vấn đề này, nên đã tạo khoảng cách nhất định giữa thuế MFN áp dụng và thuế có giới hạn (trung bình 48% và 72%). Thuế nhập khẩu áp dụng trung bình rất thấp vì Thổ Nhĩ Kỳ duy trì nhiều quota thuế suất trong các hiệp định ưu đãi và có thể đơn phương mở rộng quota từng thời điểm để tạo thuận lợi cho nhập khẩu.

Kể từ năm 2002, Thổ Nhĩ Kỳ không thông báo cho WTO về trợ giúp nông nghiệp. Dựa trên các thông tin sẵn có, trị giá trợ giúp cho các nhà sản xuất nông nghiệp Thổ Nhĩ Kỳ trong thời gian gần đây có xu hướng tăng lên. Đề án thực hiện cải cách nông nghiệp theo xu hướng thị trường đã chấm dứt hoạt động vào năm 2009. Hơn nữa, với việc chấm dứt chương trình hỗ trợ thu nhập trực tiếp năm 2009, một phần tăng cường nay được mở rộng dưới hình thức hỗ trợ tài chính hiệu quả theo từng khu vực riêng. Việc trợ giúp giá cả thị trường của Thổ Nhĩ Kỳ đã tăng lên trong những năm gần đây do giá cả trong nước tăng nhanh hơn giá cả quốc tế. Việc các doanh nghiệp nhà nước kinh doanh các mặt hàng như lương thực và đường bị thua lỗ dồn gánh nặng lên cơ quan ngân khố Thổ Nhĩ Kỳ. Chính phủ đã lựa chọn 16 nhóm hàng để trợ cấp xuất khẩu.

Mặc dù nông nghiệp và sản xuất vẫn có vai trò quan trọng, vai trò của dịch vụ ngày càng to lớn hơn. Công nghiệp du lịch là một trong những ngành thu ngoại tệ lớn và chính phủ dành nhiều ưu tiên và các hình thức trợ giúp để phát triển ngành này hơn nữa. Năm 2010, lượng khách du lịch nước ngoài đến Thổ Nhĩ Kỳ là 26,8 triệu lượt người, năm 2011 con số này là 31,5 triệu. Một trong những ngành quan trọng về đầu ra, nhân công và ngoại thương là dịch vụ tài chính, vận tải, viễn thông, bán buôn và bán lẻ và công nghiệp xây dựng tại nước ngoài. Do việc tiêu thụ năng lượng tăng nhanh, Thổ Nhĩ Kỳ đã tiến hành cải cách ngành năng lượng năm 2001. Quá trình này, trong đó bao gồm việc tư nhân hóa, đã thúc đẩy đáng kể việc phân phối điện trong khi chiến lược hiện nay dự đoán rằng tất cả các hộ tiêu dùng điện sẽ được lựa chọn người cung cấp điện vào năm 2015. Những nỗ lực cải cách mang lại ít thành công hơn trong ngành khí tự nhiên khi mà doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước BOTAS tiếp tục chiếm thị phần chính trong việc nhập khẩu và bán buôn mặt hàng này. Thổ Nhĩ Kỳ đặt mục tiêu

tăng thị phần các nguồn năng lượng tái tạo để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về năng lượng.

Cuộc khủng hoảng kinh tế hiện nay cho thấy các cải cách kinh tế mang lại lợi ích cho đất nước này từ năm 2001 cũng như việc duy trì và tiếp tục công cuộc cải cách. Về thương mại, việc tăng sự minh bạch và khả năng dự đoán trong quá trình thâm nhập vào thị trường Thổ Nhĩ Kỳ sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tác thương mại của Thổ Nhĩ Kỳ thông qua việc kết thúc đàm phán thương mại đa phương dẫn đến các cam kết hạn chế thuế đối với các sản phẩm công nghiệp, thuế suất hạn chế thấp đối với nông sản và hàng chế tạo, đơn giản hóa và hợp lý hóa chế độ thuế và tăng cường các cam kết về dịch vụ. Các đối tác thương mại của Thổ Nhĩ Kỳ cũng sẽ thúc đẩy môi trường thương mại thuận lợi thông qua việc cam kết thị trường mở của Thổ Nhĩ Kỳ./.

Thương vụ Việt Nam tại Thổ Nhĩ Kỳ